

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN**

**CÔNG NGHỆ VĂN LANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17 T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 11 tháng 7 năm 2022 công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10. Theo đó, vốn điều lệ của công ty tăng lên 19.979.980.000 VND (Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm bảy chín triệu, chín trăm tám mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, không có sự kiện sau ngày khóa sổ cần công bố trên Báo cáo tài chính

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Hoàng Thị Việt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huy Bảo	Ủy viên
Bà Khương Thị Phương Uyên	Ủy viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Nguyễn Hữu Thuận**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 478 /BCKT/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông**

**Hội đồng Quản trị**

**Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 0726-2018-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.392.633.543</b>	<b>16.699.931.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>3.033.090.172</b>	<b>294.090.840</b>
1. Tiền	111		3.033.090.172	294.090.840
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>3.313.440.000</b>	<b>11.824.220.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.392.808.076	11.824.220.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.079.368.076)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.213.855.500</b>	<b>4.500.178.281</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>5</b>	995.863.062	940.714.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>6</b>	44.500.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8a</b>	26.335.392.438	3.652.363.681
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>9</b>	(161.900.000)	(122.900.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>795.113.162</b>	-
1. Hàng tồn kho	141		795.113.162	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.134.709</b>	<b>81.442.585</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>14a</b>	24.016.978	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.187.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17</b>	13.117.731	8.255.033
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.924.398.960</b>	<b>8.560.291.482</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.058.400.000</b>	<b>58.400.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<b>7</b>	6.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>8b</b>	58.400.000	58.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>865.998.960</b>	<b>5.753.065.002</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	865.998.960	5.753.065.002
- Nguyên giá	228		989.713.110	5.976.711.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(123.714.150)	(223.646.271)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	-	<b>2.741.090.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.741.090.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>7.736.480</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>14b</b>	-	7.736.480
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>41.317.032.503</b>	<b>25.260.223.188</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết ết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>19.489.521.535</b>	<b>4.529.199.666</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.489.521.535</b>	<b>4.529.199.666</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.620.453.753	415.821.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	146.300.000	494.290.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.384.560.463	1.337.666.726
4. Phải trả người lao động	314		461.130.719	536.537.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.920.288.405	598.504.400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.783.379.635	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	76.493.948	145.670.540
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	1.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.914.612	708.986
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.827.510.968</b>	<b>20.731.023.522</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>21.827.510.968</b>	<b>20.731.023.522</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.979.980.000	10.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.979.980.000	10.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	174.697.520
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3.151.046.342
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.847.530.968	6.605.279.660
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.687.096	937.458.357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.749.843.872	5.667.821.303
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>41.317.032.503</b>	<b>25.260.223.188</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	18.348.434.176	1.649.716.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.348.434.176	1.649.716.000
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.004.626.793	1.477.865.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.343.807.383	171.850.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.133.278.028	1.761.072
7. Chi phí tài chính	22	26	4.370.755.288	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.592.863	
8. Chi phí bán hàng	24	27	4.819.296.000	961.861.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	1.894.373.123	2.225.519.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.392.661.000	(3.013.768.809)
11. Thu nhập khác	31	29	1.893.998	-
12. Chi phí khác	32	30	4.196.966.068	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.195.072.070)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.197.588.930	(3.013.768.809)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	447.745.058	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.749.843.872	(3.013.768.809)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	875,80	(2.790,53)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Diệu Ngọc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Hữu Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2022**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MS</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.197.588.930</b>	<b>(3.013.768.809)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>8.516.528.953</b>	<b>22.981.758</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	274.092.732	24.742.830
- Các khoản dự phòng	03	4.118.368.076	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	4.119.475.282	(1.761.072)
- Chi phí lãi vay	06	4.592.863	-
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>10.714.117.883</b>	<b>(2.990.787.051)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(19.943.262.365)	435.955.208
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(795.113.162)	977.280
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	16.112.142.453	98.196.415
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(16.280.498)	(80.381.007)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		4.431.411.924	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.469.863)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.338.250.694)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		113.356.426	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.150.800)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.253.501.304</b>	<b>(2.536.039.155)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(411.250.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000)	
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.500.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.498.028	123.248.743
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.974.501.972)</b>	<b>3.211.998.743</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2022**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MS</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(540.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(540.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>2.738.999.332</b>	<b>675.959.588</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>294.090.840</b>	<b>1.920.405.851</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.033.090.172</b>	<b>2.596.365.439</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng

Hà Diệu Ngọc



Nguyễn Hữu Thuận

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17 T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 19.979.980.000 đồng. (Bằng chữ: Mười chín tỷ, chín trăm bảy chín triệu, chín trăm tám mươi ngàn đồng./.).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 1.997.998 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 13 người

**Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ đào tạo và Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Giáo dục không theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng bán hàng, kỹ năng marketing, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,....
- Kinh doanh giáo dục (Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng bán hàng, kỹ năng marketing, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,....).

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm quản lý  | 03 – 10 năm |

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

## 2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức

bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.14. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động cài đặt, xây dựng bảo trì phần mềm tin học, xây dựng website, cho thuê phần mềm
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động, dịch vụ khác

#### **2.16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **2.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	143.023.815	15.758.489
Tiền gửi ngân hàng	2.890.066.357	278.332.351
	<b>3.033.090.172</b>	<b>294.090.840</b>

## 4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(Chi tiết xem phụ lục 1)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo Dục Việt Nam		320.400.000
Công ty cổ phần giải pháp phần mềm doanh nghiệp	168.000.000	-
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	210.863.062	298.314.600
Các khách hàng khác	617.000.000	322.000.000
	<b>995.863.062</b>	<b>940.714.600</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	30.000.000	30.000.000
Hoàng Thị Minh Tâm	14.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>44.500.000</b>	<b>30.000.000</b>

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Dài hạn</b>				
Trần Văn Thăng (*)	6.000.000.000	-	-	-
	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Cho vay theo Hợp đồng số 03/2022/HĐVV ngày 6/6/2022, số tiền vay 6 tỷ đồng, thời gian cho vay: 36 tháng; Lãi suất 6%/năm kể từ ngày ký hợp đồng.

## 8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.335.392.438</b>	<b>-</b>	<b>3.652.363.681</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng (*)	26.308.693.808	-	3.644.963.681	-
Phải thu khác ngắn hạn	26.698.630	-	7.400.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>58.400.000</b>	<b>-</b>	<b>58.400.000</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	58.400.000	-	58.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.393.792.438</b>	<b>-</b>	<b>3.710.763.681</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết số dư tạm ứng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Hữu Thuận	1.070.311.087	3.631.242.500
Nguyễn Thành Tiến	1.205.000.000	-
Nguyễn Văn Đức	8.000.000.000	-
Hoàng Văn Toàn	8.700.000.000	-
Hoàng Trịnh Vĩnh An	7.300.000.000	-
Các khách hàng khác	33.382.721	13.721.181
<b>Cộng</b>	<b>26.308.693.808</b>	<b>3.644.963.681</b>

Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên kinh doanh trong công ty

Số dư bên liên quan:

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.205.000.000	-
Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc	1.070.311.087	3.631.242.500
Hoàng Thị Việt	Trưởng ban kiểm soát	-	2.500.000
<b>Cộng</b>		<b>2.275.311.087</b>	<b>3.633.742.500</b>

## 9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	9.900.000		
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	16.500.000	33.000.000	9.900.000
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	25.000.000	50.000.000	15.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	25.000.000	12.500.000		
<b>Cộng</b>	<b>239.000.000</b>	<b>161.900.000</b>	<b>181.000.000</b>	<b>122.900.000</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	794.770.372		-	
Hàng hoá	342.790		-	
	<b>795.113.162</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
<b>Hao mòn TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số dư cuối kỳ	753.454.249	753.454.249
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	5.976.711.273	5.976.711.273
Số giảm trong kỳ	(4.986.998.163)	(4.986.998.163)
- Do thanh lý tài sản	(4.986.998.163)	(4.986.998.163)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>989.713.110</b>	<b>989.713.110</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	223.646.271	223.646.271
Số tăng trong kỳ	274.092.732	274.092.732
- Khấu hao trong kỳ	274.092.732	274.092.732
Số giảm trong kỳ	(374.024.853)	(374.024.853)
- Do thanh lý tài sản	(374.024.853)	(374.024.853)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>123.714.150</b>	<b>123.714.150</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	5.753.065.002	5.753.065.002
Tại ngày cuối kỳ	865.998.960	865.998.960

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/06/2022 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 0 VND.

**13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	-	
Quyền sử dụng đất tại Bắc Giang		2.741.090.000
	-	<b>2.741.090.000</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24.016.978</b>	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.016.978	
<b>b. Dài hạn</b>		<b>7.736.480</b>
- Dịch vụ cloud server		7.736.480
	<b>24.016.978</b>	<b>7.736.480</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK	1.374.673.642	1.374.673.642	330.026.616	330.026.616
Phải trả người bán khác	245.780.111	245.780.111	85.794.538	85.794.538
	<b>1.620.453.753</b>	<b>1.620.453.753</b>	<b>415.821.154</b>	<b>415.821.154</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Học viên nộp tiền tham gia các khóa học	21.400.000	451.390.000
Nguyễn Minh Kha	50.000.000	-
Trần Minh Ngọc	30.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	44.900.000	42.900.000
<b>Cộng</b>	<b>146.300.000</b>	<b>494.290.000</b>



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	-	2.990.428.534	2.053.029.161	-	937.399.373
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.307.999.782	447.745.058	1.338.250.694	-	417.494.146
Thuế Thu nhập cá nhân	8.255.033	-	88.579.746	93.442.444	13.117.731	-
Các loại thuế khác	-	29.666.944	3.000.000	3.000.000	-	29.666.944
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.446.899	1.446.899	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.255.033</b>	<b>1.337.666.726</b>	<b>3.531.200.237</b>	<b>3.489.169.198</b>	<b>13.117.731</b>	<b>1.384.560.463</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Lãi vay	-	2.877.000
- Chi phí bản quyền bài giảng	682.968.000	520.584.000
- Thuê chuyên gia Chăm sóc phần mềm	-	25.043.400
- Chi phí Marketing	4.800.000.000	-
- Lương lao động thuê ngoài	392.032.224	-
- Khác	45.288.181	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.920.288.405</b>	<b>598.504.400</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	29.620.448	22.668.448
Bảo hiểm xã hội	23.175.000	6.134.592
Bảo hiểm y tế	4.171.500	1.102.500
Bảo hiểm thất nghiệp	927.000	245.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.600.000	115.520.000
<i>Công ty TNHH Trường đào tạo kinh doanh và đầu tư thực tế NIK (tiền sách thu hộ)</i>	-	106.220.000
<i>Thù lao HĐQT</i>	18.600.000	9.300.000
<b>Cộng</b>	<b>76.493.948</b>	<b>145.670.540</b>

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Vay cá nhân	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cao Thị Ngọc Hà	-	-		1.000.000.000	1.000.000.000	
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	-

## Chi tiết hợp đồng vay:

Khế ước vay vốn số 01/2021KUVV-VLA ngày 16/12/2021 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2021/PLKUVV-VLA ngày 30/12/2021 với Bà Cao Thị Ngọc Hà

+ Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng

+ Thời hạn vay: Từ ngày 16/12/2021 đến ngày 30/3/2022

+ Lãi suất: 7%/năm

+ Mục đích vay tiền: Bổ sung vốn lưu động

- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 0VND

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.800.000.000</b>	174.697.520	3.151.046.342	<b>1.477.458.357</b>	<b>15.603.202.219</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5.667.821.303	5.667.821.303
- Cổ tức	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>10.800.000.000</b>	<b>174.697.520</b>	<b>3.151.046.342</b>	<b>6.605.279.660</b>	<b>20.731.023.522</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>10.800.000.000</b>	<b>174.697.520</b>	<b>3.151.046.342</b>	<b>6.605.279.660</b>	<b>20.731.023.522</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1.749.843.872	1.749.843.872
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
- Trích quỹ(*)	-	-	283.391.065	(396.747.491)	(113.356.426)
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại(*)	9.179.980.000	(174.697.520)	(3.434.437.407)	(5.570.845.073)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.800.000.000</b>	-	-	<b>1.847.530.968</b>	<b>21.827.510.968</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2022/NQĐHĐCĐVL ngày 21/2/2022, trong đó: Chia cổ tức bằng tiền: 540.000.000 VND; Chia cổ tức từ nguồn thặng dư, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối: 9.179.980.000 VND.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	4.991.300.000	24,98%	2.698.000.000	24,98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	1.998.000.000	10,00%	1.080.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	1.814.850.000	9,08%	981.000.000	9,08%
Bà Nguyễn Thu Hà	1.341.250.000	6,71%	725.000.000	6,71%
Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	925.000.000	4,63%	500.000.000	4,63%
Các cổ đông khác	8.909.580.000	44,59%	4.816.000.000	44,59%
	<b>19.979.980.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>10.800.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.800.000.000	10.800.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>10.800.000.000</b>	<b>10.800.000.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ:	540.000.000	540.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	<i>540.000.000</i>	<i>540.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	540.000.000	540.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	<i>540.000.000</i>	<i>540.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.997.998	1.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.997.998	1.080.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.997.998</i>	<i>1.080.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.997.998	1.080.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.997.998</i>	<i>1.080.000</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	3.151.046.342

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	389.619.047	243.900.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	17.958.815.129	1.405.816.000
	<b>18.348.434.176</b>	<b>1.649.716.000</b>

**23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	389.619.047	243.900.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	17.958.815.129	1.405.816.000
	<b>18.348.434.176</b>	<b>1.649.716.000</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	233.770.721	223.435.907
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.770.856.072	1.254.429.318
	<b>5.004.626.793</b>	<b>1.477.865.225</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.498.028	1.761.072
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	4.107.780.000	
	<b>4.133.278.028</b>	<b>1.761.072</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	4.592.863	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	263.913.883	-
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	4.079.368.076	-
- Chi phí tài chính khác	22.880.466	-
	<b>4.370.755.288</b>	<b>-</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	19.296.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.800.000.000	961.861.300
<b>Cộng</b>	<b>4.819.296.000</b>	<b>961.861.300</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	26.982.848	
- Chi phí nhân công	937.626.441	1.642.880.164
- Chi phí dự phòng	39.000.000	-
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	154.028.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.984.931	169.590.196
- Chi phí khác bằng tiền	233.778.903	259.020.996
	<b>1.894.373.123</b>	<b>2.225.519.356</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác	1.893.998	-
	<b>1.893.998</b>	<b>-</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai thuế,...	51.992.758	
- Thanh lý tài sản cố định	4.144.973.310	
- Chi phí khác		-
	<b>4.196.966.068</b>	<b>-</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thông</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.131.588.930	(3.013.768.809)
Các khoản điều chỉnh tăng	74.136.358	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.205.725.288	(3.013.768.809)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)</b>	<b>441.145.058</b>	<b>-</b>
<b>b. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp dịch vụ phần mềm</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.000.000	
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	66.000.000	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (10%)</b>	<b>6.600.000</b>	<b>-</b>
<b>c. Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay</b>	<b>447.745.058</b>	<b>-</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.749.843.872	(3.013.768.809)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.749.843.872	(3.013.768.809)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.997.998	1.080.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>875,80</b>	<b>(2.790,53)</b>

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.033.090.172		294.090.840	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.389.655.500	161.900.000	4.651.478.281	122.900.000
Các khoản cho vay	6.000.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	7.392.808.076	4.079.368.076	11.824.220.000	-
	<b>43.815.553.748</b>	<b>4.241.268.076</b>	<b>16.769.789.121</b>	<b>122.900.000</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.696.947.701	561.491.694
Chi phí phải trả	5.920.288.405	598.504.400
	<b>7.617.236.106</b>	<b>2.159.996.094</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.033.090.172			3.033.090.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.331.255.500	58.400.000		27.389.655.500
Các khoản cho vay		6.000.000.000		6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	7.392.808.076			7.392.808.076
Đầu tư dài hạn				-
	<b>37.757.153.748</b>	<b>6.058.400.000</b>	<b>-</b>	<b>43.815.553.748</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.090.840			294.090.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.593.078.281	58.400.000		4.651.478.281
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	11.824.220.000			11.824.220.000
Đầu tư dài hạn				-
	<b>16.711.389.121</b>	<b>58.400.000</b>	<b>-</b>	<b>16.769.789.121</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.696.947.701	-		1.696.947.701
Chi phí phải trả	5.920.288.405	-		5.920.288.405
	<b>7.617.236.106</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.617.236.106</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	1.000.000.000	-		1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	561.491.694	-		561.491.694
Chi phí phải trả	598.504.400	-		598.504.400
	<b>2.159.996.094</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.159.996.094</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Trong 6 tháng đầu năm 2022 công ty có thực hiện tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 02/2022/NQĐHĐCĐVL ngày 21/2/2022, số tiền là: 9.179.980.000 VND. Do vậy, trên Báo cáo Lưu chuyên tiền tệ số tiền này không được phản ánh vào chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu".

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam



**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	389.619.047	17.958.815.129	-	18.348.434.176
Chi phí bộ phận	233.770.721	4.770.856.072		5.004.626.793
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>155.848.326</b>	<b>13.187.959.057</b>	-	<b>13.343.807.383</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>6.713.669.123</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.630.138.260
Doanh thu hoạt động tài chính				4.133.278.028
Chi phí tài chính				4.370.755.288
Thu nhập khác				1.893.998
Chi phí khác				4.196.966.068
Thuế TNDN hiện hành				447.745.058
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>1.749.843.872</b>

**37. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan

Ông Nguyễn Thành Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Hữu Thuận

Giám đốc Công ty

Ông Nguyễn Văn Thọ

Thành viên HĐQT

Ông Trần Quang Thịnh

Thành viên HĐQT

Ông Phạm Đăng Hoàng Huy

Thành viên HĐQT

Bà Hoàng Thị Việt

Trưởng ban kiểm soát

**- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong 6 tháng năm 2022 như sau:**

Họ và tên	Phụ cấp HĐQT	Tiền lương
Nguyễn Thành Tiến		392.032.224
Nguyễn Hữu Thuận	2.400.000	153.718.250
Nguyễn Văn Thọ	1.800.000	92.375.835
Trần Quang Thịnh		
Phạm Đăng Hoàng Huy		
<b>Cộng</b>	<b>4.200.000</b>	<b>638.126.309</b>

**- Giao dịch với bên liên quan**

Họ và tên	6 tháng đầu năm 2022
<b>Nguyễn Thành Tiến</b>	
Tạm ứng	15.950.000.000
Hoàn tạm ứng	14.745.000.000
<b>Nguyễn Hữu Thuận</b>	
Tạm ứng	13.081.826.600
Hoàn tạm ứng	15.642.758.013
<b>Hoàng Thị Việt</b>	
Hoàn tạm ứng	2.500.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**38. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang hoạt động kinh doanh liên tục.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp trình bày Báo cáo tài chính kỳ này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Hà Diệu Ngọc

Kế toán trưởng

Hà Diệu Ngọc



Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục số 01:

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	SL	Giá gốc	Dự phòng	SL	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>93.600</b>	<b>7.392.808.076</b>	<b>4.079.368.076</b>	<b>208.500</b>	<b>11.824.220.000</b>	-
Công ty cổ phần tập đoàn CEO	-	-		149.900	6.847.890.000	-
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng	93.600	7.392.808.076	4.079.368.076	58.600	4.976.330.000	
<b>Cộng</b>	<b>93.600</b>	<b>7.392.808.076</b>	<b>4.079.368.076</b>	<b>208.500</b>	<b>11.824.220.000</b>	

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.